

**CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN
KHAI THÁC THỦY LỢI QUẢNG NAM**

Địa chỉ: Số 03 Trần Hưng Đạo, TP Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam



**BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH
6 tháng đầu năm 2019**

Kính gửi:

Tháng 7/2019



MỤC LỤC

Báo cáo quyết toán tài chính 6 tháng đầu năm 2019



- | | |
|---|------------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B 01 - DN |
| 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B 02 - DN |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B 03 - DN |
| 4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B 09 - DN |
| 5. Bảng cân đối số phát sinh | Mẫu số S 06 - DN |
| 6. Báo cáo tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách | |
| 7. Tổng hợp Diện tích - Doanh thu - Chi phí hoạt động Khai thác công trình thủy lợi | |
| 8. Tổng hợp Doanh thu - Chi phí hoạt động Tài chính và hoạt động Khác | |



**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
KHAI THÁC THỦY LỢI QUẢNG NAM**

Địa chỉ: 03 Trần Hưng Đạo - TP Tam Kỳ

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm 30/6/2019	Số đầu năm 01/01/2019
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		25.698.913.916	33.987.227.403
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.981.095.968	16.453.871.623
1. Tiền	111	V.01	6.981.095.968	16.453.871.623
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.211.848.109	5.740.385.321
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	6.018.127.407	5.911.859.822
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.208.720.503	787.367.508
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	85.052.756	141.210.553
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(1.161.624.338)	(1.161.624.338)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		61.571.781	61.571.781
IV. Hàng tồn kho	140		554.178.441	859.460.735
1. Hàng tồn kho	141	V.07	590.334.741	895.617.035
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(36.156.300)	(36.156.300)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.951.791.398	10.933.509.724
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.595.000	3.349.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17b	10.950.196.398	10.930.160.724
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.534.792.494.473	1.534.314.413.447
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		1.532.560.039.347	1.532.819.146.747

Handwritten signature

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm 30/6/2019	Số đầu năm 01/01/2019
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	1.532.560.039.347	1.532.819.146.747
- Nguyên giá	222		1.603.861.494.009	1.603.861.494.009
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(71.301.454.662)	(71.042.347.262)
2. Tài sản cố định thuê Tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.006.828.928	504.314.649
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	1.006.828.928	504.314.649
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.225.626.198	990.952.051
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	1.225.626.198	990.952.051
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		1.560.491.408.389	1.568.301.640.850
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		14.874.403.253	21.408.192.148
I. Nợ ngắn hạn	310		14.874.403.253	21.408.192.148
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	5.431.973.671	9.575.855.683
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		433.662.911	204.625.211
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17a	6.126.919.945	168.357.646
4. Phải trả người lao động	314		5.316.146.431	11.656.456.713
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	96.312.482	61.141.082
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(2.530.612.187)	(258.244.187)
13. Quỹ bình ổn giá	323			

00010022
CÔNG T
TINH
ĐT THÀN
AI THẮC T
QUẢNG
K.P.T. 9

2/10/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm 30/6/2019	Số đầu năm 01/01/2019
1	2	3	4	5
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.545.617.005.136	1.546.893.448.702
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	1.545.425.250.666	1.546.701.694.232
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.542.753.963.439	1.542.753.963.439
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.317.719.184	3.317.719.184
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(2.418.982.566)	0
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(2.418.982.566)	0
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		1.772.550.609	630.011.609
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		191.754.470	191.754.470
1. Nguồn kinh phí	431	V.28	138.643.270	138.643.270
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		53.111.200	53.111.200
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.560.491.408.389	1.568.301.640.850

Người lập biểu

Nguyễn Thị Nhật Uyên

Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Tuyền

Lập, ngày 10 tháng 7 năm 2019.

Giám đốc



Nguyễn Đình Hải

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
KHAI THÁC THỦY LỢI QUẢNG NAM
Địa chỉ: 03 Trần Hưng Đạo - TP Tam Kỳ

Mẫu số B 02-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
6 tháng đầu năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	30.210.391.447	27.375.016.158
- Hoạt động Công ích			30.210.391.447	27.375.016.158
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
- Hoạt động Công ích				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		30.210.391.447	27.375.016.158
- Hoạt động Công ích			30.210.391.447	27.375.016.158
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	22.521.228.617	18.732.407.602
- Hoạt động Công ích			22.521.228.617	18.732.407.602
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		7.689.162.830	8.642.608.556
- Hoạt động Công ích			7.689.162.830	8.642.608.556
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		19.991.004	55.593.880
- Hoạt động Công ích			19.991.004	55.593.880
7. Chi phí tài chính	22		0	0
- Hoạt động Công ích				
Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
- Hoạt động Công ích				
8. Chi phí bán hàng	24		0	0
- Hoạt động Công ích				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.128.136.400	9.834.149.260
- Hoạt động Công ích			10.128.136.400	9.834.149.260
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD {30 = 20 + (21- 22) - (24+25)}	30		(2.418.982.566)	(1.135.946.824)
- Hoạt động Công ích			(2.418.982.566)	(1.135.946.824)
11. Thu nhập khác	31		0	6.512.622
- Hoạt động Công ích				6.512.622
12. Chi phí khác	32		0	0
- Hoạt động Công ích				
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		0	6.512.622
- Hoạt động Công ích				6.512.622
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(2.418.982.566)	(1.129.434.202)
- Hoạt động Công ích			(2.418.982.566)	(1.129.434.202)

Handwritten signature

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành - Hoạt động Công ích	51	VI.10	0	0
16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại - Hoạt động Công ích	52		0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN ($60 = 50 - 51 - 52$) - Hoạt động Công ích	60		(2.418.982.566)	(1.129.434.202)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(2.418.982.566)	(1.129.434.202)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Lập, ngày 10 tháng 7 năm 2019.

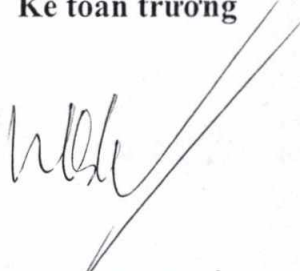
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Nhật Uyên



Huỳnh Thị Tuyền



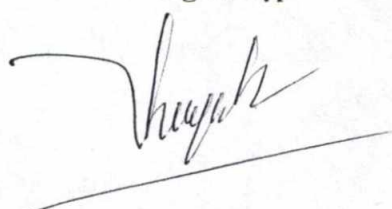
Nguyễn Đình Hải



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.369.256.473	685.191.372
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(11.883.604.324)	(10.373.993.333)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(22.380.209.788)	(21.059.045.652)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(30.000.000)	(87.566.546)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		43.219.255.340	39.919.056.157
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(19.767.473.356)	(26.701.465.943)
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(9.472.775.655)	(17.617.183.765)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		0	0
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(9.472.775.655)	(17.617.183.765)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		16.453.871.623	27.696.114.554
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		6.981.095.968	10.078.930.789

Người lập



Nguyễn Thị Nhật Uyên

Kế toán trưởng



Huỳnh Thị Tuyền

Lập, ngày 10 tháng 7 năm 2019



Nguyễn Đình Hải

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

Số T.T	CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp năm trước chuyển qua	Số phát sinh phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp chuyển qua kỳ sau
A	B	C	1	2	3	4=(1+2-3)
I	Thuế	10	10.309.449	458.190.692	504.518.255	(56.637.012)
1	Thuế GTGT hàng nội địa	11	26.450.377	371.845.232	364.108.061	34.187.548
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12				
3	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	13				
4	Thuế Xuất, nhập khẩu	14				
5	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	15	(45.940.367)		30.000.000	(75.940.367)
6	Thuế tài nguyên	16	7.621.035	66.134.991	63.495.176	10.260.850
7	Thuế nhà đất	17				
8	Tiền thuê đất	18				
9	Các khoản thuế khác	19	1.559.506	20.210.469	46.915.018	(25.145.043)
	- Thuế thu nhập cá nhân		1.559.506	20.210.469	46.915.018	(25.145.043)
	- Các loại thuế khác					
II	Các khoản phải nộp khác	30	0	10.000.000	10.000.000	0
1	Các khoản phụ thu	31				
2	Các khoản phí, lệ phí (Phí môn bài)	32		10.000.000	10.000.000	
3	Các khoản khác	33				
4	Thu điều tiết					
5	Các khoản nộp khác					
	Tổng cộng (40=10+30)	40	(10.309.449)	468.190.692	514.518.255	(56.637.012)

Người lập biểu

Nguyễn Thị Nhật Uyên

Nguyễn Thị Nhật Uyên

Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Tuyền

Huỳnh Thị Tuyền

Lập, ngày 10 tháng 7 năm 2019.

Giám đốc



Nguyễn Đình Hải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 tháng đầu năm 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 100% vốn Nhà nước.
- Lĩnh vực kinh doanh: Cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích.
- Ngành nghề kinh doanh:
 - Quản lý, khai thác công trình thủy lợi, hệ thống kênh mương;
 - Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, sửa chữa công trình thủy lợi;
 - Tư vấn lập dự án đầu tư; quản lý dự án đầu tư; lập hồ sơ mời thầu; tư vấn thẩm tra hồ sơ thiết kế, dự toán các công trình thủy lợi; tư vấn phân tích, đánh giá hồ sơ dự thầu, đấu thầu các công trình thủy lợi, cấp thoát nước, dân dụng, công nghiệp, giao thông, cơ khí, công trình năng lượng (ĐZ và TBA có cấp điện áp đến 35 KV);
 - Tư vấn thiết kế công trình thủy lợi, hệ thống cấp nước sinh hoạt nông thôn, thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp, tư vấn giám sát công trình thủy lợi, đê, kè, thủy nông, đập, hồ chứa, dân dụng, công nghiệp, lắp đặt thiết bị công trình điện đến cấp điện áp 35KV; tư vấn khảo sát địa hình, địa chất công trình;
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Hoạt động sản xuất của doanh nghiệp phụ thuộc vào thời vụ sản xuất nông nghiệp, doanh thu chủ yếu từ cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi nghiệm thu 02 vụ tưới (vụ Đông Xuân và vụ Hè Thu) vào tháng 6 và tháng 9 hàng năm. Do vậy, tại các kỳ lập Báo cáo tài chính giữa niên độ theo quy định hiện hành sẽ không phản ánh được mối quan hệ giữa doanh thu và chi phí sản xuất, vì vậy không có cơ sở để đánh giá, phân tích hoạt động của doanh nghiệp. Cụ thể:
 - Báo cáo quý I (31/3): Thời điểm giữa vụ sản xuất Đông Xuân, chưa nghiệm thu nên không có doanh thu; Báo cáo tài chính có phát sinh lỗ;
 - Báo cáo quý II (30/6): Kết thúc vụ sản xuất Đông Xuân, có cơ sở ghi nhận doanh thu nên không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính;
 - Báo cáo quý III (30/9): Kết thúc vụ sản xuất Hè Thu, thời điểm này ghi nhận doanh thu cả năm nhưng còn nhiều khoản mục chi phí chưa phát sinh.
- Cấu trúc doanh nghiệp: Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
 - Chi nhánh Thủy lợi Điện Bàn (Địa chỉ: Số 98 Trần Cao Vân, P. Vĩnh Điện, TX. Điện Bàn, Quảng Nam)
 - Chi nhánh Thủy lợi Đại Lộc (Địa chỉ: Thôn Mỹ Liên, xã Đại Nghĩa, huyện Đại Lộc, Quảng Nam)
 - Chi nhánh Thủy lợi Duy Xuyên (Địa chỉ: KP Mỹ Hòa, thị trấn Nam Phước, huyện Duy Xuyên, Quảng Nam)
 - Chi nhánh Thủy lợi Quế Sơn (Địa chỉ: Số 10 Nguyễn Thị Minh Khai, TT. Đông Phú, huyện Quế Sơn, Quảng Nam)
 - Chi nhánh Thủy lợi Thăng Bình (Địa chỉ: Tổ 3, thị trấn Hà Lam, huyện Thăng Bình, Quảng Nam)
 - Chi nhánh Thủy lợi Phú Ninh (Địa chỉ: KP 7, phường An Sơn, thành phố Tam Kỳ, Quảng Nam)
 - Chi nhánh Thủy lợi Tam Kỳ (Địa chỉ: Thôn Phú Hưng, xã Tam Xuân I, huyện Núi Thành, Quảng Nam)
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Cùng kỳ báo cáo năm trước liền kề.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22

tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

- Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn;

- Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc các khoản đầu tư tài chính.

- a) Chứng khoán kinh doanh;

- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

- c) Các khoản cho vay;

- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

- Phân loại các khoản nợ phải thu theo đối tượng (phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác); phân loại các khoản nợ phải thu theo thời hạn thanh toán (nợ chưa đến hạn thanh toán, nợ đến hạn thanh toán, nợ đã quá hạn thanh toán, nợ khó đòi, nợ không có khả năng thu hồi);

- Các khoản nợ được mở sổ theo dõi chi tiết; có đối chiếu xác nhận của khách nợ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm (31/12) về số tiền còn nợ (trừ một số khoản nợ phát sinh trước thời điểm chuyển đổi Công ty);

- Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: Chỉ lập dự phòng cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trên hợp đồng trên cơ sở khả năng tài chính của doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc trừ (-) dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá đích danh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho các loại vật tư lỗi thời, hư hỏng, kém phẩm chất mà giá gốc của chúng cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính của hàng tồn kho chi phí ước tính để hoàn thành, cùng chi phí cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Giá trị lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa số dự phòng lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

- a) Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

- Giá trị ghi sổ của TSCĐ là nguyên giá và giá đánh giá lại theo quyết định của cấp có thẩm quyền;

- Các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (nâng cấp, cải tạo) được ghi nhận vào giá trị ghi sổ (tăng



Handwritten signature

nguyên giá); chi phí (duy tu, sửa chữa) được chi từ chi phí sản xuất, kinh doanh;

- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng; số khấu hao tính theo nguyên giá;
- Tuân thủ các quy định về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ.

b) Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính.

c) Nguyên tắc kế toán bất động sản đầu tư.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

a) Đối với bên góp vốn.

b) Đối với bên nhận vốn góp.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

a) Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

b) Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại phải trả.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Các khoản chi phí trả trước phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm: Giá trị tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá TSCĐ, công cụ, dụng cụ, đồ dùng văn phòng,... xuất dùng.

- Phương pháp và thời gian phân bổ chi phí trả trước: Tùy thuộc vào tính chất, đặc điểm của từng loại tài sản để thực hiện phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 24 tháng và 36 tháng đối với tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá TSCĐ được chuyển sang công cụ, dụng cụ theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính;

- Chi phí trả trước dài hạn được mở sổ theo dõi chi tiết.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

- Phân loại các khoản nợ phải trả theo đối tượng (phải trả cho người bán, phải trả cho người lao động, phải trả nội bộ, phải trả khác,...); phân loại theo thời gian các khoản nợ phải trả (nợ chưa đến hạn thanh toán, nợ đến hạn thanh toán, nợ đã quá hạn thanh toán); phân loại theo tính chất khoản nợ (nợ dài hạn, nợ ngắn hạn,...);

- Các khoản nợ được mở sổ theo dõi chi tiết; có đối chiếu xác nhận của chủ nợ (người bán) tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm (31/12) về số tiền còn phải trả (trừ một số khoản nợ phải trả phát sinh trước thời điểm chuyển đổi Công ty);

- Không lập dự phòng nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

- Theo Quyết định phê duyệt quyết toán vốn đầu tư hoàn thành của Chủ sở hữu (UBND tỉnh) và Sở Tài chính tỉnh Quảng Nam.

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản được ghi nhận theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

- Là đơn vị làm nhiệm vụ công ích nên được Ngân sách tỉnh cấp hỗ trợ kinh phí để trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác.

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn và tuân thủ quy định tại Chuẩn mực kế toán "Doanh thu và thu nhập khác", cụ thể:

- Doanh thu bán hàng (SP, DV thủy lợi khác) được ghi nhận trên cơ sở nghiệm thu tiền nước bán hàng tháng;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ (SP, DV công ích thủy lợi) được ghi nhận trên cơ sở biên bản nghiệm thu kết quả cung cấp và sử dụng nước vụ Đông Xuân 2018-2019 của toàn Công ty;

- Doanh thu hoạt động tài chính (lãi tiền gửi ngân hàng) được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số

3/11/19

dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng;

- Thu nhập khác được xác định từ các khoản thu như lãi chậm trả tiền nước thô.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận tương ứng với doanh thu phát sinh trong kỳ.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

24. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Được ghi nhận đầy đủ theo số phát sinh trong kỳ;

- Các khoản giảm chi phí quản lý doanh nghiệp là khoản thu hồi chi phí điện thoại, điện sáng vượt mức khoán chi..

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại:

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên thu nhập chịu thuế phát sinh trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%;

- Chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền	Cuối năm		Đầu năm	
- Tiền mặt	281.933.787		492.128.576	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.699.162.181		15.961.743.047	
Cộng	6.981.095.968		16.453.871.623	
2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm		Đầu năm	
- Chứng khoán kinh doanh				
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Cộng	0		0	
3. Phải thu của khách hàng	Cuối năm		Đầu năm	
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn (Chi tiết TK 131 kèm theo)	6.018.127.407		5.911.859.822	
- Phải thu của khách hàng dài hạn				
- Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
Cộng	6.018.127.407		5.911.859.822	
4. Phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	85.052.756	0	141.210.553	0
- Phải thu người lao động	62.780		0	
- Phải thu tạm ứng (TK 141)	17.000.000		0	
- Phải thu khác (TK 138)	20.000.000		93.120.000	
- Phải trả, phải nộp khác (TK 338)	47.989.976		48.090.553	
b) Dài hạn	0	0	0	0
Cộng	85.052.756	0	141.210.553	0

4/11/2020

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
		61.571.781		61.571.781
- Tiền				
- Hàng tồn kho				
- TSCĐ				
- Tài sản khác (*)		61.571.781		61.571.781

(*) Là khoản nộp theo kháng nghị của Viện kiểm sát tỉnh Quảng Nam năm 1999.

6. Nợ xấu

	Cuối năm	Đầu năm
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.		
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm,... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không ghi nhận doanh thu.		
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.		

Cộng

0

7. Hàng tồn kho

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	527.607.361	36.156.300	541.216.429	36.156.300
- Công cụ, dụng cụ	62.727.380		71.751.770	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	0	0	282.648.836	0
+ Hoạt động công ích	0	0	282.648.836	
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.				
Cộng	590.334.741	36.156.300	895.617.035	36.156.300

8. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	0	0
b) Xây dựng cơ bản dở dang	1.006.828.928	504.314.649
- Mua sắm		
- Công trình	1.006.828.928	504.314.649
+ Nâng cấp kênh chính trạm bơm điện Đông Quang	145.036.090	145.036.090
+ Sửa chữa các trạm bơm điện Cẩm Văn, Đông Quang và Thanh Quyết	197.398.090	206.159.000
+ Sửa chữa, nâng cấp thiết bị và công trình đầu mối trạm bơm điện Đại Chánh, Gò Da, Mỹ Lễ	519.128.300	56.278.000
+ Các công trình khác.....	145.266.448	96.841.559
Cộng	1.006.828.928	504.314.649

5/11/14

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.556.793.482.426	39.973.928.813	6.545.260.910	346.836.860	201.985.000	1.603.861.494.009
Tăng trong năm	0	0	0	0	0	0
- Mua trong năm						0
- Đầu tư XDCB hoàn thành						0
- Tăng khác (Nhận bàn giao)						0
- Giám theo QĐ phê duyệt						0
Giảm trong năm	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	1.556.793.482.426	39.973.928.813	6.545.260.910	346.836.860	201.985.000	1.603.861.494.009
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	31.050.996.208	34.405.623.008	5.271.003.486	250.762.660	63.961.900	71.042.347.262
Tăng trong năm	0	43.172.200	190.042.800	5.693.800	20.198.600	259.107.400
- Khấu hao trong năm		43.172.200	190.042.800	5.693.800	20.198.600	259.107.400
- Tăng khác						
Giảm trong năm	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	31.050.996.208	34.448.795.208	5.461.046.286	256.456.460	84.160.500	71.301.454.662
III. Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	1.525.742.486.218	5.568.305.805	1.274.257.424	96.074.200	138.023.100	1.532.819.146.747
Tại ngày cuối năm	1.525.742.486.218	5.525.133.605	1.084.214.624	90.380.400	117.824.500	1.532.560.039.347

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

13. Chi phí trả trước

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	1.595.000	3.349.000
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Các khoản khác	1.595.000	3.349.000
b) Dài hạn	1.225.626.198	990.952.051
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác	1.225.626.198	990.952.051
Cộng	1.227.221.198	994.301.051

14. Tài sản khác

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Cộng	0	0

chức

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm	Đầu năm
a) Vay ngắn hạn		
b) Vay dài hạn		
c) Các khoản nợ thuê tài chính		
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán		
đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan		

16. Phải trả người bán (Số có khả năng trả nợ)

	Cuối năm	Đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn (Chi tiết TK 331 kèm theo)	5.431.973.671	9.575.855.683
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn		
Cộng	5.431.973.671	9.575.855.683

- c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán
d) Phải trả người bán là các bên liên quan

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải nộp		
- Thuế giá trị gia tăng	65.339.855	57.602.684
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		135.600
- Thuế thu nhập cá nhân	6.616.209	33.320.758
- Thuế tài nguyên	12.679.419	10.039.604
- Ngân sách tỉnh Quảng Nam (hỗ trợ sử dụng SPDV công ích TL-2019)	5.042.284.462	
- Ngân sách tỉnh Quảng Nam (cấp kinh phí Xây dựng công trình tạm		
đảm bảo tưới khu tưới hồ chứa Nước Rôn)		67.259.000
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng BQL điều hành 2018	1.000.000.000	
Cộng	6.126.919.945	168.357.646

b) Phải thu

- Thuế giá trị gia tăng	31.152.307	31.152.307
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	75.940.367	46.075.967
- Thuế thu nhập cá nhân	31.761.252	31.761.252
- Thuế tài nguyên	2.418.569	2.418.569
- Thuế bảo vệ môi trường		
- Phí môn bài		
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
- Kinh phí còn phải thu ngân sách năm 2006 về trước	65.575.875	65.575.875
- Ngân sách TP Đà Nẵng (hỗ trợ sử dụng SPDV công ích TL-2019)	308.551.274	0
- Ngân sách tỉnh Quảng Nam (cấp bù miễn thu TLP - 2014)	1.980	1.980
- Ngân sách tỉnh Quảng Nam (cấp bù miễn thu TLP - 2016)	89.481	89.481
- Ngân sách tỉnh Quảng Nam (hỗ trợ sử dụng SPDV công ích TL-2017)	196.418	196.418
- Ngân sách tỉnh Quảng Nam (hỗ trợ sử dụng SPDV công ích TL-2018)	562.417.971	562.417.971
- Ngân sách tỉnh Quảng Nam (cấp kinh phí thi công Ngăn mặn trạm bơm		
Xuân Đông năm 2018)		100.307.000
- Ngân sách tỉnh Quảng Nam (cấp kinh phí thi công Nâng cấp tuyến kênh		
chính trạm bơm điện Hà Châu)		218.073.000
- Ngân sách tỉnh Quảng Nam (Doanh thu trợ cấp, trợ giá năm 2018)	9.872.090.904	9.872.090.904
Cộng	10.950.196.398	10.930.160.724

thlcl

18. Chi phí phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	0	0
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thanh phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn	0	0
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng	0	0

19. Phải trả khác

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	96.312.482	61.141.082
Cộng	96.312.482	61.141.082
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	0	0

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán**20. Doanh thu chưa thực hiện****21. Trái phiếu phát hành****22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả****23. Dự phòng phải trả**

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng	0	0
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng	0	0

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cuối năm

Đầu năm

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu (Mã số 411)	Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 414)	Quỹ đầu tư phát triển (MS 418)	LNST chưa phân phối (Mã số 421)	Nguồn vốn đầu tư XDCB (Mã số 422)	Cộng (Mã số 410)
Số dư đầu năm trước	1.530.982.207.439	0	4.208.015.184	182.113.616	9.695.519.609	1.545.067.855.848
- Tăng vốn trong năm trước	13.378.588.000				3.405.029.000	16.783.617.000
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi				(182.113.616)		(182.113.616)
- Lãi trong năm trước						0
- Tăng khác						0
- Giảm vốn trong năm trước	(1.606.832.000)		(890.296.000)		(12.470.537.000)	(14.967.665.000)
- Lỗ trong năm trước						0
- Giảm khác						0
Số dư đầu năm nay	1.542.753.963.439	0	3.317.719.184	0	630.011.609	1.546.701.694.232
- Tăng vốn trong năm nay					1.142.539.000	1.142.539.000
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi						0
- Lãi trong năm nay						0
- Tăng khác						0
- Giảm vốn trong năm nay						0
- Lỗ trong năm nay				(2.418.982.566)		(2.418.982.566)
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm nay	1.542.753.963.439	0	3.317.719.184	(2.418.982.566)	1.772.550.609	1.545.425.250.666

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cuối năm

Đầu năm

- Vốn góp của chủ sở hữu 1.542.753.963.439 1.542.753.963.439
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

1.542.753.963.439

1.542.753.963.439

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Handwritten signature

d) Cổ phiếu

d) Cổ tức

e) Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển

- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các Chuẩn mực kế toán cụ thể

26. *Chênh lệch đánh giá lại tài sản*

Năm nay

Năm trước

- Lý do thay đổi giữa số đầu năm và số cuối năm

27. *Chênh lệch tỷ giá*

Năm nay

Năm trước

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác

28. *Nguồn kinh phí*

Năm nay

Năm trước

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

- Chi sự nghiệp

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

138.643.270

138.643.270

- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ

53.111.200

54.907.600

29. *Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán*

Cuối năm

Đầu năm

a) Tài sản thuê ngoài

b) Tài sản nhận giữ hộ

c) Ngoại tệ các loại

d) Kim khí quý, đá quý

đ) Nợ khó đòi đã xử lý

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. *Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình*

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: đồng

1. *Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

Năm nay

Năm trước

a) Doanh thu

- Doanh thu bán hàng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác

6.933.956.346

5.843.737.102

- Doanh thu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi

23.276.435.101

21.531.279.056

Cộng

30.210.391.447

27.375.016.158

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

2. *Các khoản giảm trừ doanh thu*

0

0

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại

- Giảm giá hàng bán

- Hàng bán bị trả lại

10/11/2020

3. Giá vốn hàng bán**Năm nay****Năm trước**

- Giá vốn của hàng hoá đã bán
- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (Hoạt động công ích) 22.521.228.617 18.732.407.602
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán

Cộng**22.521.228.617****18.732.407.602****4. Doanh thu hoạt động tài chính****Năm nay****Năm trước**

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay 19.991.004 55.593.880
- Lãi bán các khoản đầu tư
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Chênh lệch tỷ giá
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng**19.991.004****55.593.880****5. Chi phí tài chính****Năm nay****Năm trước**

- Lãi tiền vay
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính
- Lỗ chênh lệch tỷ giá
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư
- Chi phí tài chính khác
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính

Cộng**0****0****6. Thu nhập khác****Năm nay****Năm trước**

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lãi do đánh giá lại tài sản
- Tiền phạt thu được
- Thuế được giảm
- Các khoản khác (Hoa hồng trả lương qua thẻ) 0 6.512.622

Cộng**0****6.512.622****7. Chi phí khác****Năm nay****Năm trước**

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lỗ do đánh giá lại tài sản
- Các khoản bị phạt
- Các khoản khác 0 0

Cộng**0****0**

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
8.1. Chi cho sản xuất và cung ứng dịch vụ công ích	10.128.136.400	9.834.148.760
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	10.157.935.136	9.840.247.160
- Tiền lương, phụ cấp lương	6.143.870.400	5.127.458.594
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	1.141.231.653	1.173.734.769
- Ăn giữa ca	1.266.552.000	1.276.632.000
- Khấu hao tài sản cố định	142.610.800	567.051.400
- Chi phí khác	1.463.670.283	1.695.370.397
b) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	29.798.736	6.098.400
- Thu giảm chi (điện thoại, điện sáng...)	29.798.736	6.098.400
8.2. Chi cho hoạt động sản xuất khác	0	0
- Tiền lương, phụ cấp lương	0	
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ		
- Ăn giữa ca		
- Khấu hao tài sản cố định		
- Chi phí khác	0	
8.3. Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình	0	
- Tiền lương, phụ cấp lương		
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ		
- Ăn giữa ca		
- Khấu hao tài sản cố định		
- Chi phí khác		
Cộng chi phí quản lý doanh nghiệp	10.128.136.400	9.834.148.760
c) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
d) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng		
Cộng chi phí bán hàng	0	0
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
a) Chi cho sản xuất và cung ứng dịch vụ công ích	32.649.365.017	28.566.556.862
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công (Lương, Ăn ca, Bảo hiểm)	21.272.521.025	18.435.945.168
- Khấu hao cơ bản tài sản cố định	259.107.400	1.615.980.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài (Điện, SCTX, Sửa chữa lớn)	9.450.687.186	6.684.462.457
- Chi phí khác bằng tiền	1.667.049.406	1.830.169.237
b) Chi cho hoạt động sản xuất khác	0	0
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công (Lương, Ăn ca, Bảo hiểm)	0	
- Khấu hao cơ bản tài sản cố định		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền	0	
c) Cộng toàn Công ty (a+b)	32.649.365.017	28.566.556.862
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		0
- Chi phí nhân công (Lương, Ăn ca, Bảo hiểm)	21.272.521.025	18.435.945.168
- Khấu hao cơ bản tài sản cố định	259.107.400	1.615.980.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài (Điện, SCTX, Sửa chữa lớn)	9.450.687.186	6.684.462.457
- Chi phí khác bằng tiền	1.667.049.406	1.830.169.237

0227 - C.
NG TY
NH
THÀNH VI
THÁC THUY
JANG NAM
KP - T. QU

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**Năm nay****Năm trước**

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế

thu nhập hiện hành năm nay

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành 0 0

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

Người lập biểu

Nguyễn Thị Nhật Uyên

Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Tuyền

Lập, ngày 10 tháng 7 năm 2019.

Giám đốc

Nguyễn Đình Hải

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
KHAI THÁC THỦY LỢI QUẢNG NAM
 Địa chỉ: Số 03 Trần Hưng Đạo - TPTam Kỳ

Mẫu số S06-DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

SỐ HIỆU TK		TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
Cấp 1	Cấp 2		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
111		Tiền mặt	492.128.576	0	4.835.231.862	5.045.426.651	281.933.787	0
	1111	Tiền Việt Nam	492.128.576		4.835.231.862	5.045.426.651	281.933.787	
112		Tiền gửi Ngân hàng	15.961.743.047	0	44.788.279.951	54.050.860.817	6.699.162.181	0
	1121	Tiền Việt Nam	15.961.743.047		44.788.279.951	54.050.860.817	6.699.162.181	
113		Tiền đang chuyển	0	0	0	0	0	0
	1131	Tiền Việt Nam						
128		Đầu tư chứng khoán đến ngày đáo hạn	0		0	0	0	0
	1281	Đầu tư có kỳ hạn						
131		Phải thu của khách hàng	5.707.234.611	0	30.577.763.589	30.700.533.704	5.584.464.496	0
	131A	PTKH hoạt động Công ích	5.005.527.147		30.577.763.589	30.700.533.704	4.882.757.032	
	131B	PTKH hoạt động Tư vấn	298.152.461				298.152.461	
	131C	PTKH hoạt động Xây lắp	403.555.003				403.555.003	
133		Thuế GTGT được khấu trừ	0	0	0	0	0	0
	1331	Thuế GTGT được khấu trừ của HH, DV						
	1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ						
136		Phải thu nội bộ	9.024.469.013	0	77.634.672.300	82.582.109.011	4.077.032.302	0
	1361	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc						
	1368	Phải thu nội bộ khác	9.024.469.013		77.634.672.300	82.582.109.011	4.077.032.302	0
138		Phải thu khác	154.691.781	0	147.238.399	220.358.399	81.571.781	0
	1381	Tài sản thiếu chờ xử lý	61.571.781				61.571.781	
	1388	Phải thu khác	93.120.000		147.238.399	220.358.399	20.000.000	
141		Tạm ứng	0	0	44.000.000	27.000.000	17.000.000	0
152		Nguyên liệu, vật liệu	541.216.429	0	531.245.650	544.854.718	527.607.361	0
153		Công cụ, dụng cụ	71.751.770	0	628.638.000	637.662.390	62.727.380	0
	1531	Công cụ, dụng cụ	71.751.770		628.638.000	637.662.390	62.727.380	
	1532	Bao bì luân chuyển						
	1533	Đồ dùng cho thuê						
	1534	Thiết bị phụ tùng thay thế						
154		Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	282.648.836	0	22.238.579.781	22.521.228.617	0	0
	154A	Chi phí SX, KDDD HĐ Công ích	282.648.836		22.238.579.781	22.521.228.617		
	154B	Chi phí SX, KDDD HĐ Tư vấn						
	154C	Chi phí SX, KDDD HĐ Xây lắp						
155		Thành phẩm	0	0	0	0	0	0
157		Hàng gửi đi bán	0	0	0	0	0	0
161		Chi sự nghiệp	0	0	0	0	0	0
	1611	Chi sự nghiệp năm trước						0
	1612	Chi sự nghiệp năm nay						0
211		Tài sản cố định hữu hình	1.603.861.494.009	0	0	0	1.603.861.494.009	0
	2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	1.556.793.482.426				1.556.793.482.426	
	2112	Máy móc, thiết bị	39.973.928.813				39.973.928.813	
	2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6.545.260.910				6.545.260.910	

Handwritten signature

SỐ HIỆU TK		TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
Cấp 1	Cấp 2		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
	2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	346.836.860				346.836.860	
	2115	Cây lâu năm, súc vật LV và cho SP						
	2118	Tài sản cố định khác	201.985.000				201.985.000	
212		Tài sản cố định thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
213		Tài sản cố định vô hình	0	0	0	0	0	0
214		Hao mòn tài sản cố định	0	71.042.347.262	0	259.107.400		71.301.454.662
	2141	Hao mòn tài sản cố định hữu hình		71.042.347.262		259.107.400		71.301.454.662
	2142	Hao mòn tài sản cố định thuê tài chính						
	2143	Hao mòn tài sản cố định vô hình						
	2147	Hao mòn bất động sản đầu tư						
229		Dự phòng tổn thất tài sản		1.197.780.638	0	0	0	1.197.780.638
	2293	Dự phòng phải thu khó đòi		1.161.624.338				1.161.624.338
	2294	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		36.156.300				36.156.300
241		Xây dựng cơ bản dở dang	504.314.649	0	559.424.393	56.910.114	1.006.828.928	
	2411	Mua sắm tài sản cố định						
	2412	Xây dựng cơ bản	504.314.649		559.424.393	56.910.114	1.006.828.928	
	2413	Sửa chữa lớn tài sản cố định						
242		Chi phí trả trước	994.301.051		620.822.540	387.902.393	1.227.221.198	
	2421	Chi phí trả trước ngắn hạn	3.349.000		1.595.000	3.349.000	1.595.000	
	2422	Chi phí trả trước dài hạn	990.952.051	0	619.227.540	384.553.393	1.225.626.198	
331		Phải trả cho người bán		8.788.488.180	16.183.101.998	10.617.866.986		3.223.253.168
	331A	Phải trả người bán HD Công ích	65.022.892	8.499.052.952	16.183.101.998	10.617.866.986		2.868.795.048
	331B	Phải trả người bán HD Tư vấn		188.575.600				188.575.600
	331C	Phải trả người bán HD Xây lắp		165.882.520				165.882.520
333		Thuế & các khoản phải nộp NN	10.761.803.078	0	23.848.044.067	29.786.570.692	4.823.276.453	
	3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp		26.450.377	364.108.061	371.845.232		34.187.548
	33311	Thuế giá trị gia tăng đầu ra		26.450.377	364.108.061	371.845.232		34.187.548
	33312	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu						
	3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	45.940.367		30.000.000		75.940.367	
	3335	Thuế thu nhập cá nhân	0	1.559.506	46.915.018	20.210.469	25.145.043	0
	3336	Thuế tài nguyên		7.621.035	63.495.176	66.134.991		10.260.850
	3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất						
	3338	Thuế BVMT và các loại thuế khác						
	33381	Thuế bảo vệ môi trường						
	33382	Các loại thuế khác						
	3339	Phí, lệ phí & các khoản phải nộp khác	10.751.493.629		23.343.525.812	29.328.380.000	4.766.639.441	
334		Phải trả người lao động	0	11.656.456.713	24.528.562.062	18.188.189.000	0	5.316.083.651
	3341	Phải trả công nhân viên		11.305.894.579	23.547.601.459	17.468.189.000		5.226.482.120
	33411	Tiền lương sản phẩm		11.305.894.579	22.214.448.459	16.088.864.000		5.180.310.120
	33412	Phụ cấp bảo hiểm xã hội			112.773.000	112.773.000		
	33413	Tiền ăn giữa ca			1.220.380.000	1.266.552.000		46.172.000
	3342	Người quản lý doanh nghiệp		198.787.921	691.123.610	582.000.000		89.664.311
	3343	Kiểm soát viên		4.125.213	142.187.993	138.000.000	62.780	
	3344	Chênh lệch chuyển trách công đoàn						
	3348	Phải trả người lao động khác		147.649.000	147.649.000			
335		Chi phí phải trả						
336		Phải trả nội bộ		9.024.469.013	82.582.318.811	77.634.882.100	0	4.077.032.302

1.000.000
CỘNG
T
MỘT TH
KHAI TH
QUẢ
TÁNH KỲ

thực

SỐ HIỆU TK		TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
Cấp 1	Cấp 2		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
338		Phải trả, phải nộp khác	0	13.050.529	5.028.246.670	5.063.518.647	0	48.322.506
	3381	Tài sản thừa chờ giải quyết						
	3382	Kinh phí Công đoàn	0		272.094.039	272.094.018	21	0
	3383	Bảo hiểm xã hội	74.200		3.574.260.643	3.574.334.843	0	
	3384	Bảo hiểm y tế	15.900		612.711.954	612.727.854	0	
	3385	Phải trả về cổ phần hoá						
	3386	Bảo hiểm thất nghiệp	10.600		272.094.120	272.104.618	102	
	3387	Doanh thu chưa thực hiện						
	3388	Phải trả, phải nộp khác	0	13.151.229	297.085.914	332.257.314		48.322.629
341		Vay và nợ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
	3411	Các khoản đi vay						
344		Nhận ký quỹ, ký cược	0	0	0	0	0	0
347		Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0	0	0	0	0
352		Dự phòng phải trả	0	0	0	0	0	0
353		Quỹ khen thưởng, phúc lợi	258.244.187	0	2.272.368.000	0	2.530.612.187	
	3531	Quỹ khen thưởng		85.336.769	1.411.228.000		1.325.891.231	
	3532	Quỹ phúc lợi	360.754.039		861.140.000		1.221.894.039	
	3533	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ					0	
	3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty		17.173.083			0	17.173.083
356		Quỹ phát triển khoa học công nghệ	0	0	0	0	0	0
	3561	Quỹ phát triển khoa học công nghệ						
	3562	Quỹ PTKHCN đã hình thành TSCĐ						
411		Nguồn vốn kinh doanh	0	1.542.753.963.439	0	0	0	1.542.753.963.439
	4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.542.753.963.439			0	1.542.753.963.439
	4112	Thặng dư vốn cổ phần						
	4118	Vốn khác						
412		Chênh lệch đánh giá lại tài sản	0	0	0	0	0	0
413		Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0	0	0	0	0
414		Quỹ đầu tư phát triển	0	3.317.719.184	0	0	0	3.317.719.184
417		Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0
418		Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0	0	0	0	0
421		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	0	0	12.623.123.350	10.204.140.784	2.418.982.566	0
	4211	LNST chưa phân phối năm trước						
	4211A	Lợi nhuận hoạt động Công ích						
	4211B	Lợi nhuận hoạt động Tư vấn						
	4212	LNST chưa phân phối năm nay			12.623.123.350	10.204.140.784	2.418.982.566	
	4212A	Lợi nhuận hoạt động Công ích			12.623.123.350	10.204.140.784	2.418.982.566	
	4212B	Lợi nhuận hoạt động Tư vấn						
441		Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	0	630.011.609	127.656.100	1.270.195.100	0	1.772.550.609
461		Nguồn kinh phí sự nghiệp	0	138.643.270	0	0	0	138.643.270
	4611	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước	0	138.643.270				138.643.270
	4612	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay						
466		Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	0	53.111.200	0	0	0	53.111.200
511		Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	0	0	30.210.391.447	30.210.391.447	0	0
	5111	Doanh thu bán hàng hoá						
	5111A	Doanh thu hoạt động Tư vấn						
	5111B	Doanh thu hoạt động Xây lắp						
	5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			30.210.391.447	30.210.391.447		

31/10/2022

SỐ HIỆU TK		TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
Cấp 1	Cấp 2		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
	5114	Doanh thu trợ cấp, trợ giá						
	5118	Doanh thu khác			0	0		
515		Doanh thu hoạt động tài chính	0	0	19.991.004	19.991.004	0	0
521		Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0	0	0	0	0
	5211	Chiết khấu thương mại						
	5212	Giảm giá hàng bán						
	5213	Hàng bán bị trả lại						
621		Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp	0	0	0	0	0	0
622		Chi phí nhân công trực tiếp	0	0	12.720.866.972	12.720.866.972	0	0
	622A	Chi phí NCTT hoạt động Công ích			12.720.866.972	12.720.866.972		
	622B	Chi phí NCTT hoạt động Tư vấn						
	622C	Chi phí NCTT hoạt động Xây lắp						
623		Chi phí sử dụng máy thi công	0	0	0	0	0	0
	623A	Chi phí MTC hoạt động Công ích						
	623B	Chi phí MTC hoạt động Tư vấn						
	623C	Chi phí MTC hoạt động Xây lắp						
627		Chi phí sản xuất chung	0	0	9.517.712.809	9.517.712.809	0	0
	627A	Chi phí SXC hoạt động Công ích	0	0	9.517.712.809	9.517.712.809	0	0
	6274A	Chi phí khấu hao tài sản cố định			116.496.600	116.496.600		
	6277A	Chi phí dịch vụ mua ngoài			6.103.489.124	6.103.489.124		
	6278A	Chi phí bằng tiền khác			3.297.727.085	3.297.727.085		
	6278a	Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ			0	0		
	6278b	Chi phí sửa chữa thường xuyên TSCĐ			3.019.021.826	3.019.021.826		
	6278c	Chi phí phòng chống thiên tai			56.524.520	56.524.520		
	6278d	Chi phí đào tạo, nghiên cứu khoa học			5.600.000	5.600.000		
	6278e	Chi phí hao hụt, ATLĐ, bv công trình			103.830.348	103.830.348		
	6278g	Chi các TLP, HN khách hàng, kết			1.088.000	1.088.000		
	6278h	Thuế tài nguyên			66.134.991	66.134.991		
	6278i	Chi phí khác			45.527.400	45.527.400		
	627B	Chi phí SXC hoạt động Tư vấn	0	0	0	0	0	0
	6274B	Chi phí khấu hao tài sản cố định						
	6277B	Chi phí dịch vụ mua ngoài						
	6278B	Chi phí bằng tiền khác						
	6278d	Chi phí đào tạo, nghiên cứu khoa học						
	6278e	Chi phí bảo hộ, ATLĐ						
	627C	Chi phí SXC hoạt động Xây lắp	0	0	0	0	0	0
	6274C	Chi phí khấu hao tài sản cố định						
	6277C	Chi phí dịch vụ mua ngoài						
	6278C	Chi phí bằng tiền khác						
	6278d	Chi phí đào tạo, nghiên cứu khoa học						
	6278e	Chi phí bảo hộ, ATLĐ						
632		Giá vốn hàng bán	0	0	22.521.228.617	22.521.228.617	0	0
	632A	Giá vốn hàng bán hoạt động Công ích			22.521.228.617	22.521.228.617		
	632B	Giá vốn hàng bán hoạt động Tư vấn						
	632C	Giá vốn hàng bán hoạt động Xây lắp						
635		Chi phí tài chính	0	0	0	0	0	0
642		Chi phí quản lý doanh nghiệp	0	0	10.157.935.136	10.157.935.136	0	0
	642A	Chi phí QLDN hoạt động Công ích	0	0	10.157.935.136	10.157.935.136	0	0



4/10/2024

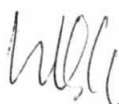
SỐ HIỆU TK		TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
Cấp 1	Cấp 2		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
	6421	Chi phí nhân viên quản lý			8.551.654.053	8.551.654.053		
	6422	Chi phí vật liệu quản lý			161.679.450	161.679.450		
	6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			282.988.929	282.988.929		
	6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			142.610.800	142.610.800		
	6425	Thuế, phí và lệ phí			34.818.160	34.818.160		
	6426	Chi phí dự phòng						
	6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			352.710.244	352.710.244		
	6428	Chi phí bằng tiền khác			631.473.500	631.473.500		
	642B	Chi phí QLDN hoạt động Tư vấn	0	0	0	0	0	0
	6421	Chi phí nhân viên quản lý			0	0		
	6422	Chi phí vật liệu quản lý			0	0		
	6423	Chi phí đồ dùng văn phòng						
	6424	Chi phí khấu hao TSCĐ						
	6425	Thuế, phí và lệ phí						
	6426	Chi phí dự phòng						
	6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài						
	6428	Chi phí bằng tiền khác						
	642C	Chi phí QLDN hoạt động Xây lắp	0	0	0	0	0	0
	6421	Chi phí nhân viên quản lý						
	6422	Chi phí vật liệu quản lý						
	6423	Chi phí đồ dùng văn phòng						
	6424	Chi phí khấu hao TSCĐ						
	6425	Thuế, phí và lệ phí						
	6426	Chi phí dự phòng						
	6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài						
	6428	Chi phí bằng tiền khác						
711		Thu nhập khác	0	0	0	0	0	0
811		Chi phí khác	0	0	0	0	0	0
821		Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0
	8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			0	0		
	8212	Chi phí thuế TNDN hoãn lại						
911		Xác định kết quả kinh doanh	0	0	42.853.505.801	42.853.505.801	0	0
	911A	Xác định KQKD hoạt động Công ích			42.853.505.801	42.853.505.801		
	911B	Xác định KQKD hoạt động Tư vấn						
	911C	Xác định KQKD hoạt động Xây lắp						
		TỔNG CỘNG	1.648.616.041.037	1.648.616.041.037	477.800.949.309	477.800.949.309	1.633.199.914.629	1.633.199.914.629

Người lập biểu



Nguyễn Thị Nhật Uyên

Kế toán trưởng



Huỳnh Thị Tuyền

Lập, ngày 10 tháng 7 năm 2019.

Giám đốc



Nguyễn Đình Hải